**Name:** ……...

**Date:** …. /…. /20....

**Class:** S3…

StarLink

**Grammar:** …….

**Reading:** ……..…….

**Mini Test:** ……...…....

**Time for school**

**Grammar & Movers reading**

**A. Grammar.**

- **Present simple – Hiện tại đơn**

| | Công thức | Ví dụ |
|---|---|---|
| **Positive** *(khẳng định)* | **I/You/We/They + V**<br>**He/She/It + V** (s/es) | **- I sing.** *(Tôi hát.)*<br>- **He sings.** *(Anh ấy hát.)* |
| **Negative** *(phủ định)* | **I/You/We/They + don't + V**<br>**He/She/It + doesn't + V** | **- I don't sing.** *(Tôi không hát.)*<br>**- She doesn't sing.** *(Cô ấy không hát.)* |
| **Question** *(câu hỏi)* | **Do + I/you/we/they + V?**<br>**Does + he/she/it + V?** | **- Do you sing?** *(Bạn có hát không?)*<br>**- Does she sing?** *(Cô ấy có hát không?)* |
| | **Wh + do + I/you/we/they + V?**<br>**Wh + does + he / she / it + V?** | **- When do you sleep?** *(Khi nào bạn ngủ?)*<br>**- What does he eat?** *(Cậu ấy ăn gì?)* |

*V: động từ nguyên thể, don't = do not, doesn't = does not*

**B. Vocabulary.**

| | Vocabulary | Meaning | | Vocabulary | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **crocodile (n)** | con cá sấu | 4 | **shout (v)** | hét lên |
| 2 | **flat (n)** | căn hộ | 5 | **drop (v)** | làm rơi, thả xuống |
| 3 | **stand - stood (v)** | đứng – đã đứng | 6 | **ride (v)** | cưỡi |

*n = noun: danh từ, v = verb: động từ*

***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

**C. Homework.**

**I. Cirlce the correct answers.**

0. The milk (was) / **were** cold.

1. He **play / plays** games.



LIVEWORKSHEETS

2. I **don't / doesn't** eat bread.

3. She **don't / doesn't** read books.

4. I **drives / drive** a car.

5. We **feeds / feed** the cows.

**II. Fill in the blank using DO or DOES.**

0. Does he watch TV?

1. _____ you wake up at 9 o'clock?

2. _____ she eat a banana for lunch?

3. _____ we carry our bags to school?

4. _____ they fix the car?

5. _____ I read books?

**Look at the pictures and read the story. Write some words to complete the sentences about the story. You can use 1, 2 or 3 words. There are two examples.**

**Sally's crocodile**

Paul lived in a flat, but he had a cousin called Sally who lived in a house. Sally had a swimming pool in her garden and on hot days Paul sometimes went there to swim.

One Sunday afternoon, Paul walked down the road to Sally's house. In his bag he had his towel and his things for swimming.



LIVEWORKSHEETS

❖**Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

**Examples**

Paul's cousin lived in a .....house..... .

There was a .....swimming pool..... in Sally's garden.

**Questions**

1 In ..... weather, Paul sometimes swam at Sally's house.

2 On ..... Paul walked to Sally's house in the afternoon.

3 He took his things for swimming and a ..... with him in a bag.

He walked to the door. It was open. Paul went and stood in the hall. He said loudly, "It's me! Paul!" But there was no answer.

Then he went to the kitchen and shouted, "Sally!" But the house was quiet.

Paul walked to the garden and looked at the swimming pool. He could see something in the water. It was a big, green crocodile. He was very afraid and ran back inside the house.

4 The ..... of Sally's house was open.

5 Paul shouted Sally's name when he was in the ..... of her house.

6 Paul could see a ..... in the swimming pool.

LIVEWORKSHEETS

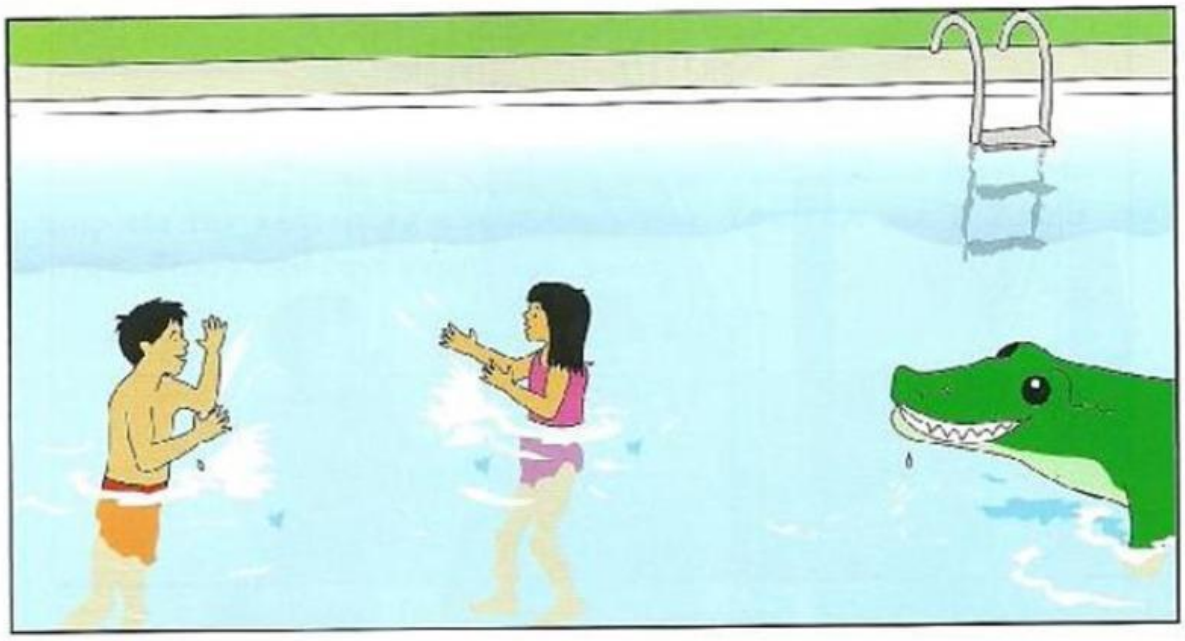

He dropped his bag on the floor and quickly closed the door. Then Sally ran downstairs. "Sally!" said Paul. "There's a crocodile outside. We must hide!"

"No, Paul," Sally laughed. "It's a toy one! My mum and dad bought it for me to play with."

Paul laughed, "It's not a hungry crocodile then!"

"No!" said Sally. "Come on! We can both ride on its back!"

7 Paul dropped his bag, closed the door and then ..... came downstairs.

8 Paul wanted to ..... because of the crocodile.

9 Sally's ..... gave her the crocodile.

10 The children could ride on the crocodile's .....



LIVEWORKSHEETS

## MINI TEST

**I. Match.**

0.

1. 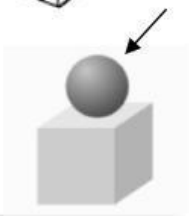

2. 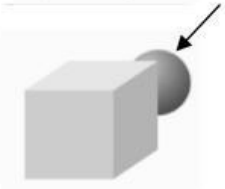

on

in

between

behind

under

in front of

3.

4.

5. 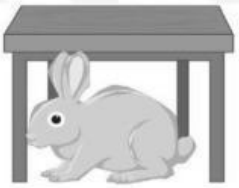

**II. Fill in the blank using *in/ on/ under/ between/ in front of*.**

| | | |
|---|---|---|
| 0. behind | 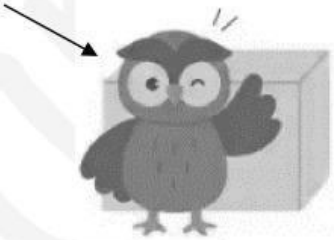 1. _____ | 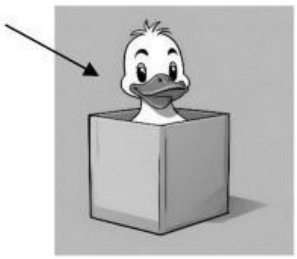 2. _____ |
| 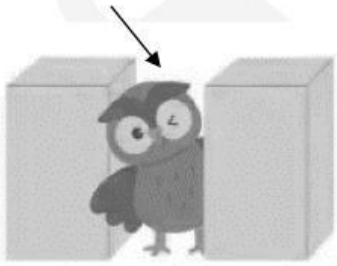 3. _____ | 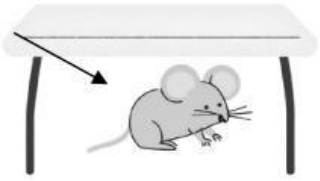 4. _____ | 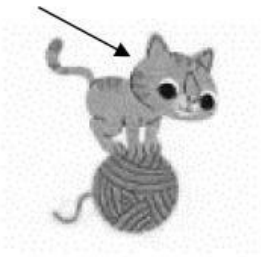 5. _____ |

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!*



LIVEWORKSHEETS